

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2021/DS-PT  
Ngày: 17 - 11 - 2021  
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*

Ông Bùi Hữu Nhân

*Các Thẩm phán:*

Bà Vũ Thị Nguyệt

Ông Huỳnh Châu Thạch

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 298/2021/QĐ-PT ngày 03/11/2021, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 725A N, phường L, thành phố B, tỉnh L. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:*

Bà Phạm Trần Như T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 43 N, phường L, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2021.

2- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T2, sinh năm 1972; bà Phạm Thị Q, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, thành phố B, tỉnh L. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà Q:*

Ông Bùi Công T3, sinh năm: 1995; địa chỉ: A107 khối A3 chung cư N, Phường 6, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2021.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà L (do bà Phạm Trần Như T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Ngày 12/3/2021, giữa bà L và ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q ký hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng đất, với nội dung ông T2, bà Q chuyển nhượng cho bà L 04 thửa đất, gồm các thửa đất số 05, 06, 07, 08 tờ bản đồ số 00 xã B' Lá, huyện B, tỉnh L với diện tích 29.578m<sup>2</sup>; giá trị chuyển nhượng là 17.700.000.000đ, khi ký hợp đồng đặt cọc bà L đã giao cho ông T2, bà Q số tiền 1.500.000.000đ, hai bên thống nhất ngày 30/3/2021 ông T2, bà Q cùng bà L ra phòng công chứng để làm thủ tục sang tên. Khi ký hợp đồng công chứng xong thì bà L sẽ giao hết số tiền chuyển nhượng đất còn lại cho ông T2, bà Q.

Đến ngày 30/3/2021, bà L cùng ông T2, bà Q đến phòng công chứng làm thủ tục sang tên và trả số tiền chuyển nhượng đất còn lại theo hợp đồng đặt cọc nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giấy đã hết trang 4 nên không làm thủ tục chuyển nhượng được, sau đó bà L với ông T2, bà Q thống nhất làm 01 giấy xác nhận vào ngày 30/3/2021. Mục đích của các bên làm giấy xác nhận không thực hiện được việc chuyển nhượng là lý do khách quan.

Do không làm thủ tục chuyển nhượng được nên bà L làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà L và ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết ngày 12/3/2021. Bà L yêu cầu ông T2, bà Q trả lại cho bà L 1.500.000.000đ tiền đặt cọc.

*Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q trình bày:*

Ngày 12/3/2021, ông T2, bà Q và bà L có ký kết hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng đất, với nội dung ông T2, bà Q chuyển nhượng cho bà L 04 thửa đất, gồm các thửa đất số 05, 06, 07, 08 tờ bản đồ số 00 xã B' Lá, huyện B, với diện tích 29.578m<sup>2</sup>; giá chuyển nhượng là 17.700.000.000đ. Khi ký hợp đồng đặt cọc thì bà L có giao cho ông T2, bà Q 1.500.000.000đ, hai bên thống nhất ngày 30/3/2021 ra phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng đất.

Đến ngày 30/3/2021, ông T2, bà Q và bà L đến phòng công chứng làm thủ tục nhưng công chứng viên nói do hai thửa đất là thửa 06 và 07 đã hết trang

4 nên không làm thủ tục chuyển nhượng được. Sau đó ông T2, bà Q và bà L làm 01 giấy xác nhận vào ngày 30/3/2021 tại phòng công chứng, mục đích của các bên làm giấy xác nhận là không làm thủ tục công chứng được trong buổi sáng, nhưng bà L có nói chiều đi tìm hiểu nếu phòng công chứng nào công chứng được thì điện cho cho bà L, đến chiều ông T2, bà Q đến Văn phòng công chứng Đình Việt ở thành phố B và Văn phòng công chứng Tuấn Anh ở huyện B thì công chứng viên nói trích đo xong làm thủ tục chuyển nhượng được cả 04 thửa đất trên, nên ông T2, bà Q có điện thoại cho bà L ra để làm thủ tục chuyển nhượng nhưng bà L nói bà đi chăm cừu nếu có chuyển nhượng thì chuyển nhượng cho người khác, nên ông T2, bà Q không đồng ý.

Sau ngày 30/3/2021, ông T2, bà Q điện thoại và nhắn tin cho bà L về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo giấy đặt cọc ngày 12/3/2021 nhưng bà L có nói là ngày 30/3/2021 không chuyển nhượng được thì thôi nay bà không đồng ý mua bán nữa.

Do bà L vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 12/3/2021 nên bà L phải mất số tiền cọc 1.500.000.000đ. Do vậy, bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T2, bà Q trả lại số tiền đặt cọc 1.500.000.000đ thì ông T2, bà Q không đồng ý.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” với ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q.

- Tuyên hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy viết tay giữa bà L với ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết ngày 12/3/2021.

- Buộc ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q trả lại cho bà L 1.500.000.000 đồng tiền đặt cọc.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/9/2021, bị đơn ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2021. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu đòi lại số tiền đặt cọc 1.500.000.000đ; buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T2, bà Q (do ông Tài là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn bà L (do bà Thực là người đại diện theo ủy quyền), không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T2, bà Q, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T2, bà Q; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà L và ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết vào ngày 12/3/2021; bà L yêu cầu ông T2, bà Q trả lại cho bà L 1.500.000.000đ tiền đặt cọc. Còn bị đơn ông T2, bà Q cho rằng bà L vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 12/3/2021 nên bà L phải mất số tiền cọc 1.500.000.000đ nên không đồng ý trả lại số tiền đặt cọc 1.500.000.000đ và không đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc ngày 12/3/2021, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà L và ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông T2, bà Q:

[2.1] Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12/3/2021 (bút lục số 55-56) thể hiện: Giữa bà L và vợ chồng ông T2, bà Q có thỏa thuận ông T2, bà Q chuyển nhượng cho bà L 04 thửa đất, gồm các thửa đất số 05, 06, 07, 08 tờ bản đồ số 00 xã B’ Lát, huyện B với diện tích 29.578m<sup>2</sup>; giá chuyển nhượng 17.700.000.000đ, bà L đã giao cho ông T2, bà Q 1.500.000.000đ tiền cọc, hai bên thống nhất ngày 30/3/2021 đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng đất. Sau khi ký hợp đồng chuyển

nhượng đất được công chứng xong thì bà L sẽ giao hết số tiền chuyển nhượng đất còn lại cho ông T2, bà Q. Hợp đồng đặt cọc còn quy định nếu bên mua không mua thì mất cọc nếu bên bán không bán thì phải bồi thường 3.000.000.000đ.

Như vậy, việc nguyên đơn bà L và bị đơn ông T2, bà Q xác lập hợp đồng đặt cọc để thực hiện chuyển nhượng đối với 04 thửa đất nêu trên là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật, các bên ký kết với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội.

[2.2] Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc nêu trên thì bà L và ông T2, bà Q đều thừa nhận đến ngày 30/3/2021 các bên có đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng đất. Tuy nhiên, khi làm thủ tục chuyển nhượng đất thì có 02 thửa đất là thửa đất số 06 và 07, tờ bản đồ số 00 xã B' Lát, huyện B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết trang 4 nên không làm thủ tục chuyển nhượng được. Do vậy, hai bên mới lập giấy xác nhận ngày 30/3/2021 (bút lục số 53-54) thể hiện nội dung: “ Đến ngày 30/3/2021, hai bên có đến phòng công chứng Phạm Thị Thùy làm thủ tục chuyển nhượng đất theo hợp đồng đặt cọc đã ký kết ngày 12/03/2021, bên mua đất đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và số tiền cần phải thanh toán cho bên bán theo hợp đồng đã ký kết ngày 12/03/2021, nhưng bên bán không đủ điều kiện để thực hiện việc chuyển nhượng đất theo quy định vì chưa đủ điều kiện do 02 thửa đất số 06 và 07 giấy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết trang 4 nên việc chuyển nhượng đất theo hợp đồng đã ký giữa hai bên theo thỏa thuận ngày 12/03/2021 không thể thực hiện được. Lý do là phòng công chứng từ chối công chứng sang nhượng vì chưa đủ điều kiện”; giấy xác nhận này được hai bên thỏa thuận tự nguyện và ký xác nhận. Do đó, có căn cứ xác định đến ngày 30/3/2021 văn phòng công chứng đã từ chối chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì chưa đủ điều kiện giao kết hợp đồng và hai bên đã tự thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Nội dung này cũng phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện B tại Văn phòng công chứng Đỗ Hữu Sâm ở thành phố B và Văn phòng công chứng Trịnh Tuấn Anh ở huyện B đều thể hiện trong bốn thửa đất nêu trên thì có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 06 và 07 đã hết trang 4 nên không làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất được, phải tiến hành thủ tục đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất mới đổi với thửa đất số 06 và 07 thì mới thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất đối với hai thửa đất này được (bút lục số 46-47).

[3] Như vậy, có căn cứ xác định để làm thủ tục chuyển nhượng được cả 04 thửa đất trên thì phải làm thủ tục đo đạc và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong mới làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định chung nên các bên không thể thực hiện được thủ tục chuyển nhượng đất được trong ngày 30/3/2021.

Do đó, việc bà L và ông T2, bà Q đều có thiện chí thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất theo hợp đồng đặt cọc nêu trên nhưng các bên không thực hiện được hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất là do lỗi khách quan. Cả bà L và ông T2, bà Q đều không có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất.

[4] Như vậy, về hình thức của hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa bà L và ông T2, bà Q là phù hợp với quy định tại Điều 328, Điều 385 Bộ luật Dân sự nhưng nội dung của hợp đồng đặt cọc thì không phù hợp với quy định tại Điều 328, Điều 385 Bộ luật Dân sự vì đối tượng của hợp đồng đặt cọc là 02 thửa đất là thửa đất số 06 và 07 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết trang 4 và chưa thực thực thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện chuyển nhượng.

Việc ông T2, bà Q cho rằng ông T2, bà Q vẫn có thiện chí chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho bà L nhưng bà L không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất nên lỗi thuộc về bà L và bà L phải bị mất cọc theo thỏa thuận hợp đồng đặt cọc là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà L thực hiện hợp đồng đặt cọc là để đảm bảo cho việc chuyển nhượng cả 04 thửa đất nêu trên nhưng trên thực tế chỉ có 02 thửa đất là thửa đất số 04 và 05 là đủ điều kiện chuyển nhượng còn 02 thửa đất là thửa đất số 06 và 07 thì không đủ điều kiện để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

[5] Việc các bên không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 30/3/2021 là nguyên nhân khách quan. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T2, bà Q là ông Tài thừa nhận hiện nay ông T2, bà Q vẫn chưa thực hiện các thủ tục đo đạc để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 06 và 07 nêu trên để đảm bảo điều kiện thực hiện thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, theo biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện B thì ông T2, bà Q xác định: Tại thời điểm các bên thỏa thuận lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên vào ngày 12/3/2021 thì toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 04 thửa đất số 05, 06, 07, 08 tờ bản đồ số 00 xã B' Lát, huyện B, tỉnh L đã thế chấp tại Ngân hàng ACB – Chi nhánh B. Như vậy, ông T2, bà Q cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đất là lỗi của bà L nên lời trình bày của ông T2, bà Q là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đến thời điểm xét xử phúc thẩm thì ông T2, bà Q vẫn chưa hoàn tất thủ tục đo đạc để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nên vi phạm về nội dung vì đối tượng chuyển nhượng không đủ điều kiện để chuyển nhượng nên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất bị vô hiệu tại thời điểm ký kết ngày 12/3/2021.

Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự thì:

“Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L để tuyên bố giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2021 vô hiệu và hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy viết tay giữa bà L và ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết ngày 12/3/2021 và buộc ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q trả lại cho bà L 1.500.000.000đ tiền đặt cọc là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà Q; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được chấp nhận nên bị đơn ông T2, bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông T2, bà Q không được chấp nhận nên bị đơn ông T2, bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 328- Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện B về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” giữa nguyên đơn bà L; bị đơn ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” với ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q.

Tuyên bố giao dịch dân sự đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết ngày 12/3/2021 là vô hiệu và hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy viết tay giữa bà L với ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q được ký kết ngày 12/3/2021.

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Buộc ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền đặt cọc.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q phải chịu 57.300.000đồng ( Năm mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L 28.800.000đ (hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà L đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004945 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn T2, bà Phạm Thị Q mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí mà ông T2, bà Q đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005093 và số 0005094 cùng ngày 21/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L. Ông T2, bà Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn



yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B (02);
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự (04);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Bùi Hữu Nhân**